

UBND TỈNH HUNG YÊN
SỞ NÔNG NGHIỆP VÀ PTNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /SNN-PTNT

Hung Yên, ngày tháng năm 2022

V/v báo cáo tình hình phát triển kinh tế hợp tác,
trang trại, cơ giới hóa nông nghiệp, đào tạo nghề,
làng nghề và Chương trình OCOP

Kính gửi: Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Thực hiện chỉ đạo của UBND tỉnh về thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước lĩnh vực kinh tế hợp tác, cơ giới hóa nông nghiệp, đào tạo nghề, ngành nghề, làng nghề, Chương trình MTQG giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới; nhằm đánh giá thực trạng để tham mưu đề xuất với UBND tỉnh ban hành các chính sách đầu tư, hỗ trợ, khuyến khích phát triển kinh tế hợp tác, trang trại, cơ giới hóa nông nghiệp, đào tạo nghề, ngành nghề, Chương trình MTQG giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới góp phần thực hiện tái cơ cấu ngành nông nghiệp và xây dựng nông thôn mới trên địa bàn tỉnh đạt hiệu quả, Sở Nông nghiệp và PTNT đề nghị UBND các huyện, thị xã, thành phố chỉ đạo các phòng, đơn vị liên quan tổng hợp báo cáo tình hình phát triển kinh tế hợp tác, cơ giới hóa nông nghiệp đào tạo nghề, ngành nghề, Chương trình MTQG giảm nghèo và xây dựng nông thôn mới năm 2022, như sau:

1. Kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp

- Công tác chỉ đạo, triển khai thực hiện (Ban hành các kế hoạch, văn bản chỉ đạo...);

- Tình hình đổi mới, phát triển hợp tác xã, tổ hợp tác trên địa bàn (tổng số HTX, THT; số lượng thành lập mới; kết quả hoạt động, doanh thu; đánh giá phân loại HTX theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT ngày 17/4/2017 của Bộ Nông nghiệp và PTNT). Đánh giá kết quả giao chỉ tiêu theo Kế hoạch số 24/KH-UBND ngày 11/2/2022 của UBND tỉnh về đổi mới, phát triển kinh tế tập thể, hợp tác xã trong nông nghiệp tỉnh Hưng Yên năm 2022;

- Kết quả kiểm tra, rà soát tình hình quản lý, sử dụng kết cấu hạ tầng, máy móc, thiết bị của các HTX, THT nông nghiệp đã hỗ trợ giai đoạn 2017-2020 theo Kế hoạch số 200/KH-UBND ngày 07/9/2015 và Quyết định số 1170/QĐ-UBND ngày 18/4/2017 của UBND tỉnh;

- Tình hình phát triển liên kết sản xuất, tiêu thụ sản phẩm (các sản phẩm đã xây dựng được liên kết sản xuất theo chuỗi; giá trị sản phẩm tiêu thụ thông qua chuỗi liên kết; số lượng các HTX, THT tham gia chuỗi liên kết...);

- Rà soát, đăng ký nhu cầu thành lập HTX, THT nông nghiệp năm 2023 theo Kế hoạch số 108/KH-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh về đổi mới, phát triển các hình thức tổ chức kinh tế hợp tác trong nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025;

- Khó khăn, vướng mắc trong phát triển kinh tế tập thể, HTX nông nghiệp trên địa bàn;

- Đề xuất, kiến nghị nhằm phát triển các hợp tác xã, tổ hợp tác và các liên kết sản xuất tại địa phương.

2. Kinh tế trang trại

- Thực trạng tình hình hoạt động của các trang trại (sản phẩm chủ yếu, sản lượng, quy mô, vốn đầu tư, doanh thu,...);

- Kết quả kiểm tra, rà soát tình hình biến động về chủ trang trại, diện tích đất sản xuất, loại trang trại năm 2022 theo Thông tư 02/2020/TT-BNNPTNT ngày 28/02/2020 của Bộ Nông nghiệp và PTNT;

- Rà soát, đăng ký nhu cầu hỗ trợ hoạt động trang trại, gia trại năm 2023 theo Quyết định số 31/QĐ-UBND ngày 10/01/2022 của UBND tỉnh phê duyệt đề án phát triển kinh tế trang trại tỉnh Hưng Yên đến năm 2025 tầm nhìn đến năm 2030;

- Khó khăn, vướng mắc trong phát triển kinh tế trang trại, gia trại và đề xuất, kiến nghị.

3. Thực hiện cơ giới hóa nông nghiệp

- Công tác tuyên truyền, phổ biến chính sách thúc đẩy cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp;

- Số lượng, chủng loại máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp; tỷ lệ cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp trên địa bàn;

- Kết quả kiểm tra, rà soát tình hình cam kết quản lý, sử dụng máy móc của các hộ gia đình đã hỗ trợ năm 2019 theo Quyết định số 300/QĐ-SNN ngày 07/8/2019 và Quyết định số 400/QĐ-SNN ngày 06/9/2019 của Sở Nông nghiệp và PTNT;

- Rà soát, đăng ký nhu cầu hỗ trợ máy móc, thiết bị cơ giới hóa trong sản xuất nông nghiệp năm 2023 theo Quyết định số 2102/QĐ-UBND ngày 08/9/2020 của UBND tỉnh về việc tiếp tục thực hiện dự án đẩy mạnh phát triển cơ giới hóa nông nghiệp tỉnh Hưng Yên giai đoạn 2021-2025;

- Những khó khăn, vướng mắc trong việc thực hiện cơ giới hóa trong sản xuất và đề xuất, kiến nghị.

4. Tình hình thực hiện Chương trình OCOP

- Công tác chỉ đạo, điều hành triển khai thực hiện (kiện toàn BCD, Hội đồng, Tổ giúp việc, kế hoạch, văn bản chỉ đạo...);

- Rà soát, thống kê số sản phẩm chủ lực, tiềm năng trên địa bàn;

- Kết quả đánh giá sản phẩm đăng ký tham gia xếp hạng sản phẩm OCOP năm 2022;

- Đánh giá thị trường tiêu thụ sản phẩm OCOP;

- Kết quả chủ thể sản xuất tham gia trang thông tin điện tử: <https://ketnoiocop.vn> và <https://ocophungyen.vn>; các sàn thương mại điện tử: Postmart.vn, Voso.vn, Shopee.vn, Lazada.vn,...

- Kết quả huy động nguồn lực, kinh phí hỗ trợ thực hiện Chương trình OCOP;

- Đánh giá thuận lợi, khó khăn;
- Kế hoạch phát triển sản phẩm OCOP và dự kiến sản phẩm tham gia đánh giá, xếp hạng năm 2023;

- Đề xuất, kiến nghị.

5. Công tác đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn

- Công tác chỉ đạo điều hành;
- Kết quả hỗ trợ đào tạo nghề nông nghiệp cho lao động nông thôn;
- Đánh giá thuận lợi, khó khăn;
- Nhu cầu đào tạo nghề nông nghiệp năm 2023;
- Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác đào tạo nghề nông nghiệp;
- Đề xuất, kiến nghị.

6. Thực hiện công tác phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn

- Công tác chỉ đạo, điều hành;
- Thực trạng kết quả phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn;
- Đánh giá thuận lợi, khó khăn;
- Giải pháp nâng cao hiệu quả công tác phát triển ngành nghề, làng nghề nông thôn;
- Đề xuất, kiến nghị.

(Số liệu tổng hợp theo biểu mẫu gửi kèm)

Báo cáo bằng văn bản gửi về Sở Nông nghiệp & PTNT (qua Chi cục Phát triển nông thôn tỉnh Hưng Yên, mail: phongkinhtehoptac.ptnthu@gmail.com) trước **ngày 15/11/2022** để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh và Bộ Nông nghiệp và PTNT./.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lãnh đạo Sở (để b/c);
- Phòng Nông nghiệp và PTNT các huyện;
- Phòng Kinh tế thị xã, thành phố;
- Chi cục PTNT;
- Lưu: VT.

**KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC**

Lê Trung Cần

Biểu 1: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC HTX, THT NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

TT	Tên HTX/THT	Tổng số thành viên (người)	Tổng vốn điều lệ (tr.đ)	Sản phẩm chính (cây, con, thủy sản)	Quy mô sản xuất (ha hoặc ĐVN)	Sản lượng sản phẩm (tấn)	Tổng doanh thu (tr.đ)	Trong đó doanh thu từ các hoạt động						Lãi (+)/ lỗ (-) (tr.đ)	Thu nhập BQ của 1 lao động	Số lao động thường xuyên	Số lao động đóng BHXH	Đánh giá HTX *
								Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản	Dịch vụ thủy lợi, BVTV, làm đất	Dịch vụ thú y, cung cấp thức ăn, giống, phân bón và các dịch vụ chăn nuôi, thủy sản	Doanh thu khác					
I	Hợp tác xã																	
																	
II	Tổ hợp tác																	
	THT có ký kết Hợp đồng hợp tác được Thông báo tới UBND cấp xã																	
	Tổng cộng																	

Ghi chú:

- ĐVN: đơn vị vật nuôi theo Nghị định số 13/2020/NĐ-CP ngày 12/01/2020 của Chính phủ.
- Phòng NN&PTNT (Kinh tế) đánh giá HTX theo Thông tư số 09/2017/TT-BNNPTNT.

Biểu 2: THÔNG TIN CÁN BỘ QUẢN LÝ CỦA HTX

TT	Cán bộ quản lý HTX	Độ tuổi		Số năm đóng bảo hiểm xã hội	Trình độ				
		Dưới 50	Từ 50 trở lên		Trên Đại học, Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Sơ cấp	Phổ thông
1	Chủ tịch HĐQT								
2	Giám đốc								
3	Ủy viên HĐQT								
4	Trưởng ban kiểm soát								
5	Thành viên BKS								
6	Kế toán								
7	Thủ quỹ								
	Tổng cộng								

Ghi chú:

- Đối với HTX có Chủ tịch HĐQT đồng thời là Giám đốc thì chỉ ghi thống kê 1 lần tại dòng Chủ tịch HĐQT.
- Đối với HTX có Chủ tịch HĐQT không đồng thời là Giám đốc thì ghi thống kê tại dòng Chủ tịch HĐQT và dòng Giám đốc.

Biểu 3c: THỰC HIỆN HỢP ĐỒNG LIÊN KẾT TIÊU THỤ SẢN PHẨM LĨNH VỰC CHĂN NUÔI NĂM 2022

Số TT	Loại cây trồng	Sản lượng (tấn)			Diện tích (ha)			Giá trị nông sản được tiêu thụ thông qua liên kết			Số doanh nghiệp liên kết (DN)	Hình thức liên kết	
		Tổng sản lượng sản xuất trên địa bàn	Sản lượng tiêu thụ qua liên kết		Tổng diện tích sản xuất trên địa bàn	Diện tích có liên kết		Tổng số	Trong đó				
			Theo hợp đồng	Thực hiện thực tế		Theo hợp đồng	Thực hiện thực tế		Chỉ tiêu thụ sản phẩm (triệu đồng)	Hỗ trợ đầu vào, đầu ra (triệu đồng)			Liên kết gia công (triệu đồng)
1	Lợn thịt												
2	Gà thịt												
3	Bò sữa												
4	Bò thịt												
5												

(*) Đề nghị ghi rõ các hình thức liên kết (Doanh nghiệp với HTX, HTX với nông dân, Doanh nghiệp với nông dân,...)

Biểu 4a: SỐ LƯỢNG MÁY CƠ GIỚI HÓA NÔNG NGHIỆP NĂM 2022

TT	Nội dung	Số lượng máy móc, thiết bị	Công suất (mã lực)
1	Máy cấy		
2	Máy phun thuốc BVTV		
3	Máy gặt lúa rải hàng		
4	Máy gặt đập liên hợp		
5	Máy tách hạt (ngô)		
6	Máy sấy		
7	Máy và thiết bị chế biến thức ăn gia súc, gia cầm		
8	Máy giết mổ gia súc, gia cầm		
9	Máy ấp trứng gia cầm		
10	Máy vắt sữa bò		
11	Máy làm mát cho gia súc, gia cầm		
12	Máy và thiết bị cho ăn bán tự động, uống tự động cho gia súc, gia cầm		
13	Máy kéo công suất trên 35 cv		
14	Máy kéo công suất từ 12 đến 35 cv		
15	Máy kéo công suất dưới 12 cv		
16	Động cơ nổ		
17	Xe chở nông sản		
18	Máy bơm nước nông nghiệp		
19	Thiết bị, vật tư xử lý môi trường		
20	Hầm biogas		
21	Đệm lót sinh học		
22	Các loại máy khác:.....		

Biểu 4b: MỨC ĐỘ CƠ GIỚI HÓA CÁC KHÂU ĐỐI VỚI CÁC LOẠI CÂY TRỒNG CHÍNH NĂM 2022

TT	Cây trồng	Tổng diện tích	Mức độ cơ giới hóa ở các khâu (%)						
			Làm đất	Gieo trồng	Phun thuốc BVTV	Thu hoạch	Vận chuyển	Phơi, sấy	Chế biến
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
1	Cây lúa								
2	Cây rau màu								
3	Cây ngô								
4	Cây ăn quả hàng năm								
5	Cây ăn quả lâu năm								
6	Cây khác:								

Ghi chú: Tính mức độ cơ giới hóa ở các khâu

- Đối với các cột (4), (5), (6), (7): Mức độ cơ giới hóa = Diện tích làm bằng máy/Tổng diện tích.
- Đối với các cột (8), (9), (10): Mức độ cơ giới hóa = Sản lượng được làm bằng máy/ Tổng sản lượng

Biểu 4c: MỨC ĐỘ CƠ GIỚI HÓA CÁC KHÂU TRONG CHĂN NUÔI NĂM 2022

TT	Khâu công việc	Mức độ cơ giới hóa (%)		
		Lợn	Trâu, bò	Gia cầm
I	Chăn nuôi			
1	Chuồng trại			
2	Cho ăn			
3	Uống nước			
4	Chế biến thức ăn			
5	Ấp trứng gia cầm			
6	Vắt sữa			
7	Xử lý chất thải			
8	Giết mổ			

Biểu 4d: MỨC ĐỘ CƠ GIỚI HÓA CÁC KHÂU TRONG THỦY SẢN NĂM 2022

TT	Khâu công việc	Mức độ cơ giới hóa (%)	
		Nuôi cá	Nuôi thủy đặc sản
1	Máy khuấy tạo oxy		
2	Máy, thiết bị nghiền, trộn thức ăn		
3	...		

Ghi chú:

- Cơ giới hóa khâu chuồng trại: là sử dụng thiết bị làm mát, sưởi ấm.
- Cơ giới hóa cho ăn, uống nước: là sử dụng máy, thiết bị cho ăn, uống nước tự động.
- Mức độ cơ giới hóa chăn nuôi: là số vật nuôi được áp dụng cơ giới hóa/ Tổng số vật nuôi; hoặc khối lượng vật tư chăn nuôi/ Tổng khối lượng vật tư.
- Mức độ cơ giới hóa thủy sản: là diện tích thủy sản được áp dụng cơ giới hóa/ Tổng diện tích thủy sản.

Biểu 7: KẾT QUẢ THỰC HIỆN HỖ TRỢ DẠY NGHỀ NÔNG NGHIỆP CHO LAO ĐỘNG NÔNG THÔN

STT	Tên nghề đào tạo	Số người được học nghề								Hiệu quả sau học nghề								
		Tổng số	Nữ	Đối tượng 1	Đối tượng 2	Đối tượng 3	Đối tượng 4	Đối tượng 5	Đối tượng 6	Tổng số người đã học xong	Tổng số người có việc làm	Được DN/HTX tuyển dụng	Được DN/HTX bao tiêu sản phẩm	Tự tạo việc làm	Thành lập tổ hợp tác, HTX, doanh nghiệp	Thuộc hộ thoát nghèo	Số người có thu nhập khá	% có việc làm
1																		
2																		
...																		

Ghi chú: Đối tượng 1: Người khuyết tật theo quy định của Luật Người khuyết tật và các văn bản hướng dẫn Luật.

Đối tượng 2: Người thuộc hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; người thuộc hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng 3: Người dân tộc thiểu số, người thuộc diện được hưởng chính sách ưu đãi người có công với cách mạng theo quy định của Pháp lệnh ưu đãi người có công với cách mạng, người thuộc hộ nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ, người thuộc hộ gia đình bị thu hồi đất nông nghiệp, đất kinh doanh theo quy định tại Quyết định số 63/2015/QĐ-TTg; lao động nữ bị mất việc làm, ngư dân.

Đối tượng 4: Người thuộc hộ cận nghèo theo quy định của Thủ tướng Chính phủ.

Đối tượng 5: Người học là phụ nữ, lao động nông thôn khác không thuộc các đối tượng 1,2,3,4,5 thì chỉ được hưởng một mức hỗ trợ chi phí đào tạo cao nhất.

Đối tượng 6: Ngoài đối tượng 1,2,3,4,5,6

Biểu 8: TÌNH HÌNH HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH CỦA CÁC LÀNG NGHỀ TRÊN ĐỊA BÀN

Stt	Tên làng nghề, làng nghề truyền thống	Sản phẩm chủ yếu	Số hộ tham gia SX LN của làng (hộ)	Số lao động của làng nghề (người)	Số cơ sở SXKD làng nghề				Tình trạng hoạt động		Tổng doanh thu của làng nghề trong năm (tr.đ)	Thu nhập BQ của người lao động trong làng nghề (tr.đ/người năm)	Làng nghề đã đăng ký nhãn hiệu hàng hóa?	Nhóm ngành nghề (*)	Năm công nhận	Ghi chú
					Doanh nghiệp	HTX	THT	Hộ	Ổn định	Cầm chừng						
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)

Ghi chú: (*): theo 7 nhóm ngành nghề quy định tại Nghị định số 52/2018/NĐ-CP ngày 12/4/2018 của Chính phủ.